

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỤC NAM
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2021/HNGĐ-ST

Ngày 26-07-2021

V/v ly hôn giữa bà T và ông Th

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Công Định

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hoan

Bà Đỗ Thị Hoài Mơ

- Thư ký phiên tòa: Bà Vi Thị Hương Giang- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Mai - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 07 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Nam tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 228/2020/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 06 năm 2020 về “Tranh chấp hôn nhân gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 111/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 68/2020/QĐST-HNGĐ ngày 30/12/2020, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2021/QĐST-HNGĐ ngày 29/01/2021, Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2021/QĐST-HNGĐ ngày 28/06/2021, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 02/2021/QĐST-HNGĐ ngày 13/07/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1957 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Thân Phú, TT Đồi Ngô, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1957 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Thân Phú, TT Đồi Ngô, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1982 (vắng mặt)

- Chị Trương Thị L, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn Thân Phú, TT Đồi Ngô, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

- Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Thân Phú, TT Đồi Ngô, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

- Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Sen, xã Bảo Đài, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

- Anh Lê Văn C, sinh năm 1987 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Tiên Do, xã Bảo Sơn, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang

- Cháu Lê Đức T, sinh ngày 26/03/2011

- Cháu Lê Đức H, sinh ngày 21/11/2014

Do anh Lê Văn C đại diện theo pháp luật (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Tiên Do, xã Bảo Sơn, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang

- UBND huyện Lục Nam do bà Trần Thị Oanh – Chuyên viên phòng Tài nguyên và môi trường đại diện theo ủy quyền. (vắng mặt)

- UBND TT Đồi Ngô do ông Đào Xuân Hải – chủ tịch UBND TT đại diện theo pháp luật. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ghi ngày 21/05/2020 cùng các lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày như sau: Bà kết hôn với ông Nguyễn Văn Th năm 1980, đăng ký kết hôn tại UBND phường Vũ Ninh, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Trước khi cưới hai bên có tự do tìm hiểu thỏa thuận và tự nguyện lấy nhau. Cưới xong vợ chồng về chung sống tại gia đình ông Th tại thôn Thân Phú, TT Đồi Ngô, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2007 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là vợ chồng không có chung quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, gia đình đã hòa giải nhưng không được. Đến năm 2019 thì vợ chồng ly thân. Nay bà xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được chị tha thiết đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với ông Th.

Về con chung: Vợ chồng chị có 04 con chung là Nguyễn Văn T, sinh năm 1982, Nguyễn Văn N, sinh năm 1984, Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1985, Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1989 (đã mất năm 2018). Nay con chung đã trưởng thành phát triển bình thường, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ, ruộng canh tác:

Tài sản chung: Sau khi bà kết hôn với ông Th, thì vợ chồng bà được bố mẹ chồng cho diện tích đất 360m² đất ở tại thôn Thân Phú, TT Đồi Ngô, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang, trong quá trình ở vợ chồng bà coi nói ra thêm được diện tích đất ở và đất vườn là 714.6m². Diện tích đất này đã được UBND huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 27/12/2001 tại Quyết định số 1061/QĐ-CT (H) cho hộ gia đình bà. Năm 2003, anh Nguyễn Văn T là con trai lớn của bà lấy vợ, vợ chồng bà đã cho vợ chồng anh T diện tích đất 265.6m², còn lại 455.5m² đất hiện nay vợ chồng bà đang quản lý, sử dụng. Trên phần diện tích đất 455.5m² có các tài sản sau:

- 01 ngôi nhà cấp 4 xây dựng năm 1983 có diện tích 64.41m² là nhà của hai vợ chồng bà cùng xây dựng lên;

- 01 dãy nhà trọ có 03 phòng có diện tích 51.98m² là tài sản do anh Nguyễn

Văn T xây dựng năm 2017;

- 01 dãy nhà trọ có 05 phòng diện tích $90.64m^2$ là do vợ chồng bà xây dựng năm 2017;

- 01 quán bán hàng (ki ốt loại C) diện tích $31.95m^2$ do anh Nguyễn Văn T xây dựng năm 2017;

- 01 bán mái tôn có diện tích $32.94m^2$ do vợ chồng bà làm năm 2017;

- 01 bán mái tôn có diện tích $25.02m^2$ do anh Nguyễn Văn T làm năm 2017;

- 01 mái tôn trước cửa nhà cấp 4 có diện tích $18.4m^2$ do vợ chồng bà làm năm 2019;

- 01 sân gạch có diện tích $97.69m^2$ do anh Nguyễn Văn T lát năm 2017;

- 01 cây mít do vợ chồng bà trồng năm 2014;

- 01 cây nhãn do vợ chồng bà trồng năm 2014.

Tổng giá trị tài sản theo định giá là 696.961.500 đồng.

Bà xác định trong dãy nhà trọ 05 phòng thì có 01 phòng anh T đứng ra xây, nay bà đồng ý trích chia công sức cho anh T trong trường hợp bà được quản lý sử dụng phần tài sản này.

Nay ly hôn bà yêu cầu chia đôi phần diện tích đất $455.5m^2$ và tài sản trên đất theo quy định của pháp luật.

Còn phần diện tích đất $265.6m^2$ và các tài sản trên phần diện tích đất này vợ chồng bà đã cho anh Nguyễn Văn T nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết chia phần này.

Về công nợ, ruộng đất canh tác bà không yêu cầu Tòa án giải quyết

Bị đơn là ông Nguyễn Văn Th trình bày: Ông xác nhận về thời điểm kết hôn và mâu thuẫn vợ chồng như bà T trình bày là đúng. Tuy nhiên, ông xác định vẫn còn tình cảm với bà T nên ông không đồng ý ly hôn. Về con chung như bà T trình bày ông xác định là đúng. Nay con chung đã trưởng thành và có gia đình riêng nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung của vợ chồng như bà T trình bày ông xác định là đúng. Tuy nhiên quan điểm của ông là không đồng ý chia tài sản, vì hiện nay các con ông đã trưởng thành và ông đã chia đất cho các con ở riêng, còn phần đất còn lại là của riêng ông không liên quan gì tới bà T. Ông sẽ giành phần đất này để làm nhà thờ, hiện nay Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông đang giữ và ông không cung cấp cho Tòa án vì đây là tài sản riêng của ông.

Về công nợ, ruộng đất canh tác ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay ông Nguyễn Văn Th vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh là con của ông Th, bà T. Về yêu cầu chia tài sản của bà T đối với diện tích đất $455.5m^2$ anh không có ý kiến và yêu cầu gì. Đối với tài sản trên đất mà bà T yêu cầu chia có quán bán hàng (hiện bà T đang sử dụng) toàn bộ nhà trọ là do vợ

chồng anh bỏ ra xây dựng (đổ đất, làm nhà trọ, làm sân, làm cổng, làm mái tôn) khoảng 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) năm 2017. Mục đích anh xây dựng lên là làm quán cho bà T bán hàng, nhà trọ để cho ông Th thu tiền để tăng thu nhập. Anh không có ý kiến gì về những tài sản này. Phần đất anh được bố mẹ cho sau khi lấy vợ đã xây nhà nay bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết anh không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Trương Thị L trình bày: Chị là vợ của anh T, ý kiến của anh T trình bày chị nhất trí và không có ký kiến gì.

Tại phiên tòa hôm nay, anh T, chị L vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn N trình bày: Anh là con của ông Th, bà T, về việc bố mẹ anh ly hôn là ý kiến riêng của bố mẹ anh nên anh không có ý kiến gì. Về tài sản chung của bố mẹ anh hiện mẹ anh là bà T yêu cầu Tòa án giải quyết quan điểm của anh là không có liên quan và không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với việc chia tài sản này của bố mẹ anh. Anh đề nghị Tòa án không đưa anh vào tham gia tố tụng trong vụ án và không báo gọi anh tới Tòa án làm việc, mọi buổi làm việc do Tòa án tổ chức và các phiên tòa do Tòa án tiến hành anh đề nghị được vắng mặt không tham gia.

Tại phiên tòa hôm nay anh Nhân vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Đ trình bày: Chị là con thứ ba của ông Nguyễn Văn Th, bà Nguyễn Thị T. Việc bố mẹ chị ly hôn gia đình đã hòa giải nhiều lần nhưng bố mẹ chị không đồng ý nên quan điểm của chị là đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Hiện chị đã lấy chồng và có gia đình riêng nên không liên quan gì tới tài sản đang yêu cầu chia của bố mẹ chị, chị xác định chị không có đóng góp gì vào khối tài sản chung của bố mẹ chị nên chị đề nghị Tòa án không đưa chị vào tham gia tố tụng trong vụ án này và không báo gọi chị tới Tòa án làm việc.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Lê Văn C, cháu Lê Đức T, cháu Lê Đức H (do anh C đại diện theo pháp luật) trình bày: Anh là chồng của chị Nguyễn Thị Đ, anh chị kết hôn từ năm 2010 và có 02 con chung là Lê Đức T, sinh ngày 26/03/2011 và Lê Đức H, sinh ngày 21/11/2014, ngày 03/03/2018 thì vợ anh là chị Đức bị tai nạn giao thông mất. Nay Tòa án thông báo cho anh biết việc bố mẹ vợ của anh là ông Th, bà T ly hôn và chia tài sản quan điểm của anh là mọi quyền lợi của vợ anh nếu được hưởng trong việc chia tài sản giữa bà T và ông Th thì anh đề nghị chia cho bà T và ông Th anh và các con anh không có yêu cầu gì, anh đề nghị Tòa án không đưa anh và các con anh vào tham gia tố tụng trong vụ án và không báo gọi anh tới Tòa án làm việc.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là UBND huyện Lục Nam do ông Đặng Văn N – Chủ tịch đại diện theo pháp luật, ủy quyền tham gia tố tụng cho bà Trần Thị Oanh và UBND TT Đồi Ngô do ông Đào Xuân Hải – Chủ tịch

UBND TT thống nhất trình bày: Hộ ông Nguyễn Văn Th được UBND huyện Lục Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất tại thửa số 116, tờ bản đồ số 19 diện tích 714.6m² trong đó 300m² đất ở và 414.6m² đất vườn, địa chỉ thửa đất tại Làng Thân nay là tổ dân phố Thân Phú, TT Đồi Ngô năm 2001. Theo kết quả đo đạc hiện trạng đo vẽ máy thì diện tích đo được là 721.1m² tăng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp là 6.5m². Về phần diện tích đất tăng lên so với diện tích đất đã được cấp UBND huyện Lục Nam và UBND TT Đồi Ngô có ý kiến như sau: Theo hồ sơ lưu trữ tại UBND TT Đồi Ngô và UBND huyện Lục Nam cho thấy trong quá trình sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Văn Th ổn định không có tranh chấp với các hộ liền kề, không có thủ tục tách thửa, hợp thửa, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc tặng cho, thừa kế...hình dạng thửa đất đo đạc so với sơ đồ cấp giấy cũng như bản đồ đo đạc địa chính của thị trấn phục vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có sự thay đổi. Về diện tích đất đo đạc hiện tại lớn hơn phần diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 6.5m² là do sai số giữa các lần đo. Quan điểm của UBND huyện Lục Nam, UBND TT Đồi Ngô đề nghị Tòa án xem xét xử lý đúng diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn Th, còn phần diện tích tăng thêm theo hiện trạng là sai số đo đạc giữa các lần đo.

Do trong quá trình làm việc các đương sự không thống nhất được giá trị tài sản nên Tòa án đã tiến hành định giá tài sản, cụ thể:

- 01 nhà cấp 04 xây dựng năm 1983 có diện tích 64.41 m² giá trị sử dụng là 10%, có giá 243.000 đồng/m², thành tiền 15.651.000 đồng;

- 01 dãy nhà trọ có 03 phòng có diện tích 51.98m² là tài sản do anh Nguyễn Văn T xây dựng năm 2017 giá trị sử dụng còn lại 60%, có giá 770.000 đồng/m², thành tiền: 24.014.700 đồng;

- 01 dãy nhà trọ có 05 phòng diện tích 90.64m² là do vợ chồng bà T, ông Th xây dựng năm 2017 giá trị sử dụng còn lại 60%, có giá 770.000 đồng/m², thành tiền 41.875.600;

- 01 quán bán hàng (ki ốt loại C) diện tích 31.95m² do anh Nguyễn Văn T xây dựng năm 2017, giá trị sử dụng còn lại 60%, có giá 220.000 đồng/m², thành tiền 4.217.000 đồng;

- 01 bán mái tôn có diện tích 32.94m² do vợ chồng bà T, ông Th làm năm 2017 giá trị sử dụng còn lại 50%, có giá 335.000 đồng/m², thành tiền 5.517.400 đồng;

- 01 bán mái tôn có diện tích 25.02m² do anh Nguyễn Văn T làm năm 2017 giá trị sử dụng còn lại 50%, có giá 335.000 đồng/m², thành tiền 4.190.800 đồng;

- 01 mái tôn trước cửa nhà cấp 4 có diện tích 18.4m² do vợ chồng bà làm năm 2019 giá trị sử dụng còn lại 50%, có giá 335.000 đồng/m², thành tiền

3.082.000 đồng;

- 01 sân gạch có diện tích 97.69m² do anh Nguyễn Văn T lát năm 2017 giá trị sử dụng còn lại 50%, có giá 120.000 đồng/m², thành tiền 5.861.000 đồng;

- 01 cây mít do vợ chồng bà trồng năm 2014 giá 812.000 đồng;

- 01 cây nhãn do vợ chồng bà trồng năm 2014 giá 1.790.000 đồng;

- Giá đất ở là 1.800.000 đồng/m² (200m²), thành tiền 360.000.000 đồng.

- Giá đất vườn là 900.000 đồng/m² (255.5m²), thành tiền 229.950.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản: 696.961.500 đồng. Trong đó:

Giá trị tài sản vợ chồng ông Nguyễn Văn Th, bà Nguyễn Thị T tạo dựng trị giá: 650.302.700

Giá trị tài sản anh Nguyễn Văn T, chị Trương Thị L phát triển trên diện tích đất 455.5m² mà bà Nguyễn Thị T đang yêu cầu chia trị giá: 46.658.800 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên tòa Thẩm phán và Thư ký Tòa án tuân theo đúng trình tự tố tụng. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử sơ thẩm thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về phía các đương sự bà T chấp hành nghiêm chỉnh, thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Ông Th, anh T, anh Nhân không chấp hành đúng việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Tại phiên tòa hôm nay ông Nguyễn Văn Th, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn N vắng mặt lần 2 không có lý do. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56, 59; 62 của Luật hôn nhân và gia đình, các Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn ông Nguyễn Văn Th.

Về con chung: Các đương sự không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Giao bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng diện tích đất 159.4m² (trong đó 100m² đất ở, 59.4m² đất vườn) có các cạnh 6-7 dài 2.15m, 7-8 dài 3.56m, 8-9 dài 27.31m, 9-10 dài 4.49m, 10-11 dài 1.75m, 11-6 dài 27.60m có trị giá: 233.460.000 đồng và tài sản trên đất gồm: 04 phòng trọ diện tích 72.512m² trị giá 33.500.500 đồng; 01 bán mái tôn có diện tích 32.94m² trị giá 5.517.400 đồng; 01 gian nhà cấp 04 có diện tích 13.68m² trị giá 3.324.200 đồng. Tổng trị giá tài sản bà T được nhận là 275.802.100đ. Tài sản do anh T, chị L tạo dựng trên phần đất được chia của bà T gồm 01 gian phòng trọ trị giá 8.375.100đ; 30,4m² sân gạch trị giá 1.824.000đ giao cho bà T tạm quản lý. Khi nào anh T, chị L có yêu cầu thì giải quyết bằng một vụ án khác. Bà T nhận chia chênh lệch từ ông Th số tiền 49.349.300 đồng

Giao ông Nguyễn Văn Th được quyền sử dụng diện tích đất 296.4m² (trong đó 100m² đất ở, 196.1m² đất vườn) có các cạnh 13-14 dài 2.93m, 14-5 dài 27.23m, 5-6 dài 9.38m, 6-11 dài 27.60m có trị giá: 356.490.000 đồng và tài sản trên đất gồm: 03 gian ngôi nhà cấp 4 trị giá 12.326.800 đồng; 01 mái tôn trước cửa nhà cấp 4 có diện tích 18.4m² giá 3.082.000 đồng; 01 cây mít trị giá 812.000 đồng; 01 cây nhãn trị giá 1.790.000 đồng. Tài sản ông Th được nhận từ khối tài sản chung là 374.500.800đ. Ông Th phải chia chênh lệch cho bà T là 49.349.300 đồng. Các tài sản do anh T, chị L tạo dựng trên phần đất ông Th được nhận gồm 01 dãy nhà trọ có 03 phòng có diện tích 51.98m² giá 24.014.700 đồng; 01 quán bán hàng diện tích 31.95m² trị giá 4.217.000 đồng; 01 sân gạch có diện tích 67,29m² trị giá 4.037.000đ; 01 bán mái tôn có diện tích 25.02m² trị giá 4.190.850 đồng tạm giao cho ông Th quản lý. Khi nào anh T, chị L có yêu cầu thì giải quyết bằng một vụ án khác.

Phần diện tích đất 265.6m² mà vợ chồng ông Th, bà T đã cho vợ chồng anh T, chị L, hiện nay vợ chồng anh T đã xây nhà và làm tường bao khuôn viên riêng, bà T, ông Th không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết đối với phần diện tích đất này nên không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án này.

Chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị T nhận chịu cả tiền chi phí tố tụng chi phí đo vẽ, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền là 9.942.200 đồng.

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề xuất giải quyết án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Bị đơn ông Nguyễn Văn Th, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn N đã được Tòa án triệu tập và tổng đạt các văn bản theo quy định của pháp luật. Tại phiên Tòa hôm nay ông Th, anh T, anh Nhân vắng mặt lần 2 không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự theo thủ tục chung.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Nguyễn Thị T kết hôn với ông Nguyễn Văn Th năm 1980 đăng ký kết hôn tại UBND phường Vũ Ninh, thị xã Bắc Ninh, tỉnh Hà Bắc (nay là phường Vũ Ninh, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh). Trước khi cưới hai bên có tự do tìm hiểu thỏa thuận và tự nguyện đến với nhau. Cưới xong vợ chồng về chung sống tại gia đình ông Th ở thôn Thân Phú, TT Đồi Ngô, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang, thời gian đầu tình cảm vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2007 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không có chung tiếng nói trong cuộc sống. Đến năm 2019 thì vợ

chồng ly thân. Phía bà T xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà tha thiết đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn Th. Phía ông Th không đồng ý ly hôn vì xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn. Đối với yêu cầu xin ly hôn của bà T, HĐXX thấy: Trong quá trình làm việc bản thân bà T và ông Th đều xác nhận vợ chồng có mâu thuẫn và hai bên đã sống ly thân. Nên xác định mâu thuẫn tình cảm vợ chồng giữa bà T, ông Th đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình xử cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Văn Th.

[3] *Về con chung*: Vợ chồng bà T, ông Th có 04 con chung là Nguyễn Văn T, sinh năm 1982, Nguyễn Văn N, sinh năm 1984, Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1985, Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1989 (đã mất năm 2018), bà T, ông Th không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[4] *Về tài sản, công nợ, ruộng canh tác*:

[4.1] *Về tài sản chung*: Vợ chồng bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn Th xác nhận quá trình chung sống phát triển được các tài sản chung gồm: Diện tích 721.1m² (diện tích đo thực tế) trong đó 300m² đất ở và 421.1m² đất vườn tại thửa số 116, tờ bản đồ số 19, địa chỉ thửa đất tại tổ dân phố Thân Phú, TT Đồi Ngô đã được UBND huyện Lục Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001. Năm 2003, anh Nguyễn Văn T là con trai lớn của bà T, ông Th lấy vợ, vợ chồng bà T, ông Th đã cho vợ chồng anh T diện tích đất 265.6m², còn lại 455.5m² đất hiện nay vợ chồng bà T, ông Th đang quản lý, sử dụng. Trên phần diện tích đất 455.5m² có các tài sản sau:

- 01 ngôi nhà cấp 4 xây dựng năm 1983 có diện tích 64.41m²;
- 01 dãy nhà trọ có 05 phòng diện tích 90.64m² là xây dựng năm 2017;
- 01 bán mái tôn có diện tích 32.94m² làm năm 2017;
- 01 mái tôn trước cửa nhà cấp 4 có diện tích 18.4m² làm năm 2019;
- 01 cây mít trồng năm 2014;
- 01 cây nhãn trồng năm 2014.

Ngoài ra, trên đất có các tài sản do anh Nguyễn Văn T là con trai bà T, ông Th phát triển thêm là:

- 01 dãy nhà trọ có 03 phòng có diện tích 51.98m² xây dựng năm 2017;
- 01 quán bán hàng (ki ốt loại C) diện tích 31.95m² xây dựng năm 2017;
- 01 bán mái tôn có diện tích 25.02m² làm năm 2017;
- 01 sân gạch có diện tích 97.69m² lát năm 2017;

[4.1.1] Xét yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng của bà Nguyễn Thị T, HĐXX thấy:

Đối với diện tích đất 714.6m² có nguồn gốc là của bố mẹ chồng bà T cho vợ chồng bà khi hai vợ chồng lấy nhau (diện tích lúc cho là 360m²), trong quá trình

vợ chồng bà sinh sống có khai phá và nắn đường nên diện tích thực tế lúc đo vẽ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 714.6m². Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ gia đình bà gồm: Ông Nguyễn Văn Th, bà Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị Đ, chị Nguyễn Thị Đ, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Văn Th là chủ hộ đại diện. Diện tích thực tế đo vẽ trong quá trình giải quyết vụ án là 721.1m², tăng lên so với diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 6.5m², việc diện tích tăng là sai số cho phép khi đo đạc bản đồ. Vì vậy xác định diện tích được xác định để phân chia tài sản là diện tích đo đạc thực tế 721.1m². Xác định đây là tài sản chung của gia đình ông Nguyễn Văn Th. Năm 2003 vợ chồng bà T cho vợ chồng anh Nguyễn Văn T diện tích 265.6m² (trong đó có 100m² đất ở, 165.6m² đất vườn), phần diện tích đất còn lại là 455.5m² do vợ chồng ông Th, bà T sử dụng. Trong quá trình làm việc với anh T, anh Nhân, chị Đức đều không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết liên quan đến quyền lợi của mình trong diện tích đất trên. Do đó, xác định đây là tài sản chung của vợ chồng bà T, ông Th theo Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình. Nên yêu cầu chia tài sản chung của bà T đối với diện tích đất 455.5m² trong tổng diện tích 721.1m² đã được UBND huyện Lục Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Văn Th năm 2001 và tài sản trên đất là có căn cứ chấp nhận theo Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình.

Đối với tài sản trên đất là tài sản chung do bà T, ông Th phát triển trong thời gian chung sống nên yêu cầu chia tài sản chung trên diện tích đất 455.5m² của bà T là có căn cứ chấp nhận theo Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình.

Đối với tài sản do anh Nguyễn Văn T phát triển trên diện tích đất 455.5m², anh T không có yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết quyền lợi của mình trên phần diện tích đất này, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án bà T yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản trên đất mà bà đang yêu cầu chia, bà T nhận tài sản và trích chia trả bằng tiền cho anh T nên cần giao tài sản trên cho bà T, ông Th và phải trích trả bằng tiền cho anh T.

Đối với yêu cầu của Kiểm sát viên tạm giao tài sản của anh Nguyễn Văn T phát triển trên diện tích đất 455.5m² đất cho ông Th, bà T quản lý nếu có tranh chấp thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác, HĐXX thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án bà T đã yêu cầu Tòa án giải quyết chia diện tích đất 455.5m² và toàn bộ tài sản trên đất, hơn nữa, quá trình Tòa án làm việc với anh T, chị L, tuy nhiên vợ chồng anh T, chị L không có ý kiến gì về việc bà T yêu cầu chia tài sản trên là tự từ bỏ quyền yêu cầu của mình trong vụ án này, để đảm bảo cho việc thi hành được bản án khi có hiệu lực pháp luật thì cần phải giao tài sản trên đất cho ông Th, bà T và ông Th, bà T có trách nhiệm thanh toán bằng tiền cho anh T, chị L và buộc anh T, chị L phải chịu án phí đối với phần tiền được nhận từ ông Th,

bà T.

Xét bà T, ông Th đều có nhu cầu sử dụng đất nên cần giao cho mỗi bên sử dụng một phần đất và được nhận phần tài sản trên đất.

- Giao bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng diện tích đất 159.4m² (trong đó 100m² đất ở, 59.4m² đất vườn) có trị giá: 233.460.000 và tài sản trên đất gồm: 01 dãy nhà trọ có 04 phòng diện tích 72.5m² xây dựng năm 2017 trị giá 33.500.300 đồng; 01 bán mái tôn có diện tích 32.94m² làm năm 2017 trị giá 5.517.400 đồng; 01 gian nhà cấp 04 có diện tích 13.68m² trị giá 3.324.200 đồng, bà T phải có trách nhiệm xây tường ngăn trong trường hợp bà T có nhu cầu sử dụng hoặc tháo dỡ nhưng phải đảm bảo kết cấu công trình cho ông Th.

Giao bà T được sử dụng 01 phòng trọ diện tích 18.128m² trị giá 8.375.000 đồng, 30.4m² sân gạch trị giá 1.824.000 đồng do anh T, chị L xây dựng trên đất của bà T được chia. Bà T phải thanh toán trả cho anh Nguyễn Văn T, chị Trương Thị L số tiền 10.199.000 đồng.

Diện tích đất bà T được sử dụng có các cạnh cụ thể như sau: Cạnh 6-7 dài 2.15m, 7-8 dài 3.56m, 8-9 dài 27.31m, 9-10 dài 4.49m, 10-11 dài 1.75m, 11-6 dài 27.60m. (có sơ đồ kèm theo)

Tổng giá trị tài sản bà T được nhận là 286.000.900 đồng.

Bà T nhận chia chênh lệch từ ông Th số tiền 49.349.400 đồng

- Giao ông Nguyễn Văn Th được quyền sử dụng diện tích đất 296.4m² (trong đó 100m² đất ở, 196.4m² đất vườn) trị giá: 356.490.000 đồng và tài sản trên đất gồm: 03 gian ngôi nhà cấp 4 xây dựng năm 1983 trị giá 12.326.800 đồng; 01 mái tôn trước cửa nhà cấp 4 có diện tích 18.4m² làm năm 2019 giá 3.082.000 đồng; 01 cây mít trồng năm 2014 giá 812.000 đồng; 01 cây nhãn trồng năm 2014 giá 1.790.000 đồng;

Giao ông Nguyễn Văn Th được sử dụng 01 bán mái tôn có diện tích 25.02m² làm năm 2017 trị giá 4.190.800 đồng; 01 dãy nhà trọ có 03 phòng có diện tích 51.98m² xây dựng năm 2017 giá 24.014.700 đồng; 01 quán bán hàng (ki ốt loại C) diện tích 31.95m² xây dựng năm 2017 giá 4.217.000 đồng; 01 sân gạch có diện tích 67.29m² lát năm 2017 giá 4.037.600 đồng tài sản do anh T, chị L xây dựng trên phần đất ông Th được chia. Ông Nguyễn Văn Th phải thanh toán trả cho anh Nguyễn Văn T, chị Trương Thị L số tiền 36.459.800 đồng.

Diện tích đất ông Th được sử dụng có các cạnh 13-14 dài 2.93m, 14-5 dài 27.23m, 5-6 dài 9.38m, 6-11 dài 27.60m (có sơ đồ kèm theo).

Tổng giá trị tài sản ông Nguyễn Văn Th được nhận là 410.960.600 đồng.

Ông Nguyễn Văn Th phải trích chia chênh lệch giá trị tài sản cho bà Nguyễn Thị T số tiền 49.349.400 đồng.

Anh Nguyễn Văn T, chị Trương Thị L được nhận số tiền thanh toán của bà Nguyễn Thị T là 10.199.000 đồng và nhận số tiền thanh toán của ông Nguyễn

Văn Th là 36.459.800 đồng.

Phần diện tích đất 265.6m² (trong đó 100m² đất ở, 165.6m² đất vườn) vợ chồng ông Th, bà T đã cho vợ chồng anh T, chị L tuy chưa làm thủ tục tặng cho nhưng hiện nay vợ chồng anh T đã xây nhà và làm tường bao khuôn viên riêng, bà T, ông Th không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết đối với phần diện tích đất này nên HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án này.

Đối với các tài sản khác trên đất bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Th, anh Nguyễn Văn T không yêu cầu Tòa án xem xét định giá và giải quyết trong vụ án có trên diện tích đất bà Nguyễn Thị T yêu cầu giải quyết thì ông Nguyễn Văn Th, bà Nguyễn Thị T được tiếp tục sử dụng, trong trường hợp có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác nếu có yêu cầu.

[4.2] Về công nợ bà T, ông Th không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[4.3] Về ruộng canh tác bà T, ông Th không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[5] Về chi phí tố tụng: Tiền chi phí cho đo vẽ, thẩm định, định giá tài sản hết 9.942.000 đồng. Bà Nguyễn Thị T nhận chịu cả không yêu cầu ông Nguyễn Văn Th phải trả bà ½ chi phí trên. Xác nhận bà T đã nộp đủ số tiền chi phí tố tụng.

[6] *Về án phí*: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn Th không phải chịu án phí DSST.

Anh Nguyễn Văn T, chị Trương Thị L phải chịu 2.232.900 đồng án phí.

[7] *Về quyền kháng cáo*: Căn cứ Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Th được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 33, 51, 56, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 12, Điều 24, Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Quan hệ hôn nhân*: Xử cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn ông Nguyễn Văn Th.

2. *Tài sản*:

- Giao bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng diện tích đất 159.4m² (trong đó 100m² đất ở, 59.4m² đất vườn) có trị giá: 233.460.000 và tài sản trên đất gồm: 01 dãy nhà trọ có 04 phòng diện tích 72.5m² xây dựng năm 2017 trị giá 33.500.300 đồng; 01 bán mái tôn có diện tích 32.94m² làm năm 2017 trị giá 5.517.400 đồng; 01 gian nhà cấp 04 có diện tích 13.68m² trị giá 3.324.200 đồng, bà T phải có trách nhiệm xây tường ngăn trong trường hợp bà T có nhu cầu sử dụng hoặc tháo dỡ nhưng phải đảm bảo kết cấu công trình cho ông Th.

Giao bà T được sử dụng 01 phòng trọ diện tích 18.128m² trị giá 8.375.000 đồng, 30.4m² sân gạch trị giá 1.824.000 đồng do anh T, chị L xây dựng trên đất của bà T được chia. Bà T phải thanh toán trả cho anh Nguyễn Văn T, chị Trương Thị L số tiền 10.199.000 đồng.

Diện tích đất bà T được sử dụng có các cạnh cụ thể như sau: Cạnh 6-7 dài 2.15m, 7-8 dài 3.56m, 8-9 dài 27.31m, 9-10 dài 4.49m, 10-11 dài 1.75m, 11-6 dài 27.60m. (có sơ đồ kèm theo)

Tổng giá trị tài sản bà T được nhận là 286.000.900 đồng.

Bà T nhận chia chênh lệch từ ông Th số tiền 49.349.400 đồng

- Giao ông Nguyễn Văn Th được quyền sử dụng diện tích đất 296.4m² (trong đó 100m² đất ở, 196.4m² đất vườn) trị giá: 356.490.000 đồng và tài sản trên đất gồm: 03 gian ngôi nhà cấp 4 xây dựng năm 1983 trị giá 12.326.800 đồng; 01 mái tôn trước cửa nhà cấp 4 có diện tích 18.4m² làm năm 2019 giá 3.082.000 đồng; 01 cây mít trồng năm 2014 giá 812.000 đồng; 01 cây nhãn trồng năm 2014 giá 1.790.000 đồng;

Giao ông Nguyễn Văn Th được sử dụng 01 bán mái tôn có diện tích 25.02m² làm năm 2017 trị giá 4.190.800 đồng; 01 dãy nhà trọ có 03 phòng có diện tích 51.98m² xây dựng năm 2017 giá 24.014.700 đồng; 01 quán bán hàng (ki ốt loại C) diện tích 31.95m² xây dựng năm 2017 giá 4.217.000 đồng; 01 sân gạch có diện tích 67.29m² lát năm 2017 giá 4.037.600 đồng tài sản do anh T, chị L xây dựng trên phần đất ông Th được chia. Ông Nguyễn Văn Th phải thanh toán trả cho anh Nguyễn Văn T, chị Trương Thị L số tiền 36.459.800 đồng.

Diện tích đất ông Th được sử dụng có các cạnh 13-14 dài 2.93m, 14-5 dài 27.23m, 5-6 dài 9.38m, 6-11 dài 27.60m (có sơ đồ kèm theo).

Tổng giá trị tài sản ông Nguyễn Văn Th được nhận là 410.960.600 đồng.

Ông Nguyễn Văn Th phải trích chia chênh lệch giá trị tài sản cho bà Nguyễn Thị T số tiền 49.349.400 đồng.

Anh Nguyễn Văn T, chị Trương Thị L được nhận số tiền thanh toán giá trị tài sản từ bà Nguyễn Thị T là 10.199.000 đồng và nhận số tiền thanh toán giá trị tài sản từ ông Nguyễn Văn Th là 36.459.800 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày

có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. *Về án phí:* Ông Nguyễn Văn Th, bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí

Anh Nguyễn Văn T, chị Trương Thị L phải chịu 2.232.900 đồng án phí.

4. *Về quyền kháng cáo:* Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Lục Nam;
- Chi cục THADS huyện Lục Nam;
- Các đương sự;
- UBND TT Đồi Ngô;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Công Định

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Ngọc Giới – Nguyễn Tiến Chính

Đặng Công Định

